



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đồng Nai

Số 42

Ngày 27 tháng 10 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

29-9-2023	Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ban hành Quy định nội dung hỗ trợ và mức hỗ trợ thực hiện phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	3
-----------	--	---

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

09-10-2023	Quyết định số 43/2023/QĐ-UBND về việc ban hành Đơn giá thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	12
------------	---	----

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

09-10-2023	Quyết định số 2440/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bổ sung các Phụ lục II, III, IV, VIII và Bảng tổng hợp kinh phí Chương trình xúc tiến thương mại năm 2023 ban hành kèm theo Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai	48
------------	--	----

16-10-2023	Quyết định số 2494/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trung tâm văn hóa lịch sử Chiến khu Đ tại ngã ba Bà Hào, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	60
18-10-2023	Quyết định số 2532/QĐ-UBND về việc triển khai Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	63
18-10-2023	Quyết định số 2533/QĐ-UBND về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh	65
18-10-2023	Quyết định số 2534/QĐ-UBND về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án nâng cấp đường ĐT.763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán	68

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18/2023/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 9 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định nội dung hỗ trợ và mức hỗ trợ thực hiện
phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI KHÓA X KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử;

Căn cứ Quyết định số 07/2015/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý và thực hiện chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia;

Xét Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2023 về dự thảo Nghị quyết ban hành quy định nội dung hỗ trợ và mức hỗ trợ thực hiện phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Tờ trình số 108/TTr-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung liên quan Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 633/BC-BKTNS ngày 19 tháng 9 năm 2023 và số 651/BC-BKTNS ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung hỗ trợ và mức hỗ trợ thực hiện phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; tổ chức sơ kết, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện tại Kỳ họp cuối năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân và kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 10 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Nội dung hỗ trợ và mức hỗ trợ thực hiện phát triển
thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**
(kèm theo Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND
ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định này quy định nội dung hỗ trợ và mức hỗ trợ thực hiện phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Quy định này không áp dụng đối với chương trình phát triển thương mại điện tử Quốc gia, chương trình phát triển thương mại điện tử của các Bộ, ngành Trung ương phối hợp thực hiện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đơn vị chủ trì là cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị xã hội, cơ sở giáo dục đại học, nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Đối tượng thụ hưởng

- Khách mời trung ương, đại biểu ngoài tỉnh tham gia đề án, dự án, đề tài thuộc chương trình phát triển thương mại điện tử theo kế hoạch được duyệt.

Điều 2. Nguồn kinh phí và nguyên tắc thực hiện

1. Kinh phí thực hiện

a) Từ nguồn ngân sách địa phương được bố trí hàng năm theo phân cấp ngân sách giao cho cơ quan chủ trì sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch phát triển thương mại điện tử.

b) Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc thực hiện

a) Hỗ trợ đối tượng thụ hưởng thông qua đơn vị chủ trì thực hiện đề án, dự án, đề tài phát triển thương mại điện tử.

b) Đối với đối tượng thụ hưởng là cán bộ, công chức, viên chức thuộc các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thì được hưởng các chính sách, chế độ theo quy định pháp luật hiện hành.

c) Đối với các nội dung chi về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 90/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của

Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh và Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

d) Trong cùng 01 (một) nội dung của 01 (một) đề tài, dự án, đề án thuộc chương trình phát triển thương mại điện tử thì đối tượng thụ hưởng chỉ được hưởng hỗ trợ 01 (một) lần.

đ) Trong cùng 01 (một) nội dung, đối tượng áp dụng đồng thời đáp ứng điều kiện được hỗ trợ theo quy định của Nghị quyết này và chính sách khác áp dụng trên địa bàn tỉnh, thì đối tượng áp dụng được lựa chọn 01 (một) chính sách hỗ trợ cao nhất hoặc phù hợp nhất.

Chương II

NỘI DUNG HỖ TRỢ VÀ MỨC HỖ TRỢ

THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 3. Hỗ trợ xây dựng phát triển hạ tầng và dịch vụ phát triển thương mại điện tử

1. Nội dung thực hiện xây dựng phát triển hạ tầng và dịch vụ phát triển thương mại điện tử, gồm:

a) Xây dựng, nâng cấp sàn giao dịch thương mại điện tử, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác vận hành, quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử do cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đầu tư, quản lý.

b) Xây dựng phần mềm quản lý về thương mại điện tử, giao dịch điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt.

2. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Được sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp để hỗ trợ 100% chi phí đối với dự án, đề án dưới 15 tỷ đồng.

b) Nội dung hỗ trợ:

- Chi phí thẩm định giá, đấu thầu, tư vấn; chi phí dự án, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại đề cương và dự toán chi tiết;

- Các chi phí khác: Mức hỗ trợ không quá 10% chi phí đối với dự án, đề án dưới 15 tỷ đồng.

Điều 4. Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá, phổ biến, nâng cao nhận thức về thương mại điện tử, sàn giao dịch thương mại điện tử do cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đầu tư, quản lý

1. Nội dung thực hiện tuyên truyền, quảng bá, phổ biến, nâng cao nhận thức về thương mại điện tử, sàn giao dịch thương mại điện tử, gồm:

a) Xây dựng, phát hành tài liệu hướng dẫn, tài liệu tham khảo về thương mại điện tử.

b) Xây dựng, thực hiện tuyên truyền, quảng bá về thương mại điện tử, sàn giao dịch thương mại điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt thông qua hình thức in, treo băng rôn, cờ phướn; xe lưu động tuyên truyền; trên hệ thống thông tin đại chúng như: Báo giấy, báo điện tử, Đài Phát thanh - Truyền hình trong và ngoài tỉnh; trên mạng xã hội hay các hình thức truyền thông xã hội khác.

2. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 100% chi phí với mức tối đa 200 triệu đồng/01 (một) đề án, đề tài.

b) Nội dung hỗ trợ:

- Chi phí thẩm định giá, đấu thầu, tư vấn; mua tư liệu; số hóa ấn phẩm, tài liệu; chi phí tổ chức, quản lý (làm thêm giờ, công tác phí, đi lại); chi nước uống; chi phí chụp hình, quay phim; chi phí in, treo băng rôn, cờ phướn; chi phí thực hiện nội dung tuyên truyền; thuê xe lưu động tuyên truyền; chi phí hợp đồng quảng bá, giới thiệu, tuyên truyền với đơn vị chức năng; chi phí thuê hội trường, máy chiếu, trang thiết bị, trang trí hội trường; văn phòng phẩm;

- Các chi phí khác: Mức hỗ trợ không quá 10%, với mức tối đa 20 triệu đồng/01 (một) đề án, đề tài.

Điều 5. Hỗ trợ tổ chức hoặc tham gia tập huấn, bồi dưỡng, hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn về thương mại điện tử, giao dịch điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt tổ chức trong, ngoài nước

1. Hỗ trợ đối với đơn vị chủ trì tổ chức: Hỗ trợ 100% chi phí với mức tối đa 120 triệu đồng/01 (một) đề án, đề tài thực hiện trong tỉnh Đồng Nai; mức tối đa 200 triệu đồng/01 (một) đề án, đề tài thực hiện ngoài tỉnh Đồng Nai; mức tối đa 500 triệu đồng/01 (một) đề án, đề tài thực hiện ở nước ngoài; gồm:

a) Chi phí thẩm định giá, đấu thầu, tư vấn; chi phí chụp hình, quay phim, in ấn; số hóa ấn phẩm, tài liệu; các chi phí phát sinh trong trường hợp tổ chức thông qua hình thức trực tuyến từ xa; chi phí thuê hội trường, máy chiếu, trang thiết bị, trang trí hội trường; tài liệu; văn phòng phẩm; cước hành lý; chi phí cho công tác phiên dịch; chi phí mua bảo hiểm y tế trong thời gian ở nước ngoài; chi làm thủ tục xuất, nhập cảnh (hộ chiếu, visa); chi phí thù lao biên soạn nội dung tài liệu đào tạo, tập huấn; in cấp giấy chứng nhận.

b) Chi phí tổ chức, quản lý (chi làm thêm giờ, công tác phí, đi lại); chi phí cho người tham dự (thuê phòng nghỉ, bồi dưỡng người tham gia trình bày tại hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn); chi nước uống; tiền ăn cho đại biểu; chi phí vé tham dự.

c) Chi bồi dưỡng người tham gia trình bày tại hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn: 200.000 đồng/người/đề án, đề tài.

d) Các chi phí khác: Mức hỗ trợ không quá 10%, với mức tối đa theo từng khu vực, cụ thể: 12 triệu đồng/01(một) đề án, đề tài thực hiện trong tỉnh Đồng Nai; 20 triệu đồng/01 (một) đề án, đề tài thực hiện ngoài tỉnh Đồng Nai; 50 triệu đồng/01 (một) đề án, đề tài thực hiện ở nước ngoài.

2. Hỗ trợ đối với cá nhân khi tham gia tập huấn, bồi dưỡng, hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn về thương mại điện tử, giao dịch điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt do đơn vị khác tổ chức (không phải đơn vị chủ trì tổ chức), cụ thể như sau:

a) Trường hợp tổ chức trong tỉnh Đồng Nai: Hỗ trợ 100% chi phí tham dự, tối đa 01 triệu đồng/lần/người, gồm:

- Chi phí (vé) tham dự;
- Tài liệu;
- Chi nước uống;
- Chi phí đi lại;
- Tiền ăn cho đại biểu.

b) Trường hợp tổ chức ngoài tỉnh Đồng Nai: Hỗ trợ 100% chi phí tham dự, tối đa 10 triệu đồng/lần/người, gồm:

- Chi phí (vé) tham dự;
- Tài liệu;
- Chi phí đi lại;
- Tiền thuê phòng nghỉ;
- Tiền ăn cho đại biểu.

c) Trường hợp tổ chức ở nước ngoài: Hỗ trợ 100% với mức tối đa 20 triệu đồng/lần/người tham gia tại khu vực Châu Á; tối đa 30 triệu đồng/lần/người tham gia tại các khu vực khác (Châu Âu, Châu Phi, Châu Úc, Bắc Mỹ, Tây Á, Trung Mỹ, Mỹ La Tinh), gồm:

- Chi phí (vé) tham dự;
- Chi phí đi lại.

Điều 6. Hỗ trợ tư vấn, quản trị, vận hành, quản lý duy trì, cập nhật thông tin, giải pháp bảo mật và an toàn thông tin cho sàn giao dịch thương mại điện tử do cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đầu tư, quản lý

1. Mức hỗ trợ: 100% chi phí, tối đa 300 triệu đồng/năm.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Chi phí thẩm định giá, đấu thầu, tư vấn; chi phí duy trì tên miền; chi thuê bao hosting; chi thuê tổ chức, cá nhân thực hiện công tác tư vấn, quản trị, vận hành, quản lý duy trì, cập nhật thông tin, bảo đảm bảo mật và an toàn thông tin cho sàn giao dịch thương mại điện tử; chi phí thuê xe đi làm việc các đơn vị để hỗ trợ đưa sản phẩm lên sàn thương mại điện tử; công tác phí; chi nước uống; văn phòng phẩm.

b) Các chi phí khác: Mức hỗ trợ không quá 10%, với mức tối đa 30 triệu đồng/năm.

Điều 7. Hỗ trợ gian hàng trên sàn giao dịch thương mại điện tử để thực hiện giới thiệu, quảng bá, bán hàng trực tuyến

1. Mức hỗ trợ:

a) Đối với sàn giao dịch thương mại điện tử do cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đầu tư, quản lý: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, tối đa 05 năm (60 tháng) cho đối tượng là doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, hợp tác xã, tổ hợp tác, cơ sở, hộ sản xuất kinh doanh.

b) Đối với sàn giao dịch thương mại điện tử không do cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đầu tư, quản lý: Hỗ trợ 70% chi phí thuê gian hàng, tối đa 24 triệu đồng/năm/sàn thương mại điện tử, tối đa 02 (hai) sàn thương mại điện tử/năm cho doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, hợp tác xã, tổ hợp tác, cơ sở, hộ sản xuất kinh doanh.

2. Nội dung hỗ trợ: Chi phí thuê gian hàng trên các sàn thương mại điện tử.

Điều 8. Hỗ trợ xây dựng website thương mại điện tử, hỗ trợ duy trì tên miền, thuê bao hosting đối với website thương mại điện tử sau khi đi vào hoạt động

1. Hỗ trợ xây dựng website thương mại điện tử

a) Mức hỗ trợ: Tối đa 70% chi phí, tối đa 06 triệu đồng/doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, hợp tác xã, tổ hợp tác, cơ sở, hộ sản xuất kinh doanh.

b) Nội dung hỗ trợ: Chi phí thẩm định giá, đấu thầu, tư vấn; chi phí xây dựng website thương mại điện tử (bao gồm tập huấn, bồi dưỡng về quản trị, vận hành, quản lý website); chi phí tên miền (thuê bao 01 năm), thuê bao hosting (thuê bao 01 năm) đối với website thương mại điện tử.

2. Hỗ trợ duy trì tên miền, thuê bao hosting đối với website thương mại điện tử sau khi đi vào hoạt động.

a) Mức hỗ trợ: 100% chi phí, tối đa 2,5 triệu đồng/năm/tên miền, thuê bao hosting website thương mại điện tử, tối đa trong 03 năm (36 tháng) của năm kế tiếp sau ngày vận hành chính thức của website thương mại điện tử.

b) Nội dung hỗ trợ: Chi phí thẩm định giá, đấu thầu, tư vấn; chi phí duy trì tên miền, thuê bao hosting đối với website thương mại điện tử.

Điều 9. Hỗ trợ điều tra thống kê, nghiên cứu thị trường về thương mại điện tử

1. Điều tra thống kê về thương mại điện tử

a) Mức hỗ trợ: 100% chi phí, tối đa 1.000 triệu đồng/cuộc.

b) Nội dung hỗ trợ:

- Chi phí thẩm định giá, đấu thầu, tư vấn; chi phí liên quan công tác điều tra thống kê;

- Các chi phí khác: Mức hỗ trợ không quá 10%, với mức tối đa 100 triệu đồng/cuộc.

2. Nghiên cứu thị trường về thương mại điện tử

a) Mức hỗ trợ: 100% chi phí, tối đa 200 triệu đồng/cuộc.

b) Nội dung hỗ trợ:

- Chi phí thẩm định giá, đấu thầu, tư vấn; chi phí liên quan công tác nghiên cứu thị trường; chi phí làm thêm giờ, công tác phí, đi lại; chi phí chụp hình, quay phim; số hóa ấn phẩm, tài liệu;

- Các chi phí khác: Mức hỗ trợ không quá 10%, với mức tối đa 20 triệu đồng/cuộc.

Điều 10. Hỗ trợ hợp tác về thương mại điện tử

1. Các hoạt động hợp tác về thương mại điện tử, gồm:

a) Tổ chức đoàn khảo sát, trao đổi kinh nghiệm, xây dựng cơ chế hợp tác trong nước, nước ngoài về thương mại điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt.

b) Hoạt động hợp tác về thương mại điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt với các tổ chức kinh tế, tỉnh, thành, vùng trong nước, nước ngoài.

c) Tham gia các đoàn khảo sát, trao đổi kinh nghiệm, hợp tác về thương mại điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt trong nước, nước ngoài.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ đối với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, hợp tác xã, tổ hợp tác, cơ sở, hộ sản xuất kinh doanh khi tham gia các hoạt động hợp tác về thương mại điện tử ngoài tỉnh Đồng Nai hỗ trợ 100% chi phí, tối đa 10 triệu đồng/người, gồm:

- Chi phí đi lại;
- Tiền ăn;
- Tiền thuê phòng nghỉ.

b) Hỗ trợ đối với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, hợp tác xã khi tham gia các hoạt động hợp tác về thương mại điện tử tại khu vực Châu Á: Hỗ trợ 100% chi phí, tối đa 20 triệu đồng/người, gồm:

- Chi phí đi lại;
- Tiền ăn;
- Tiền thuê phòng nghỉ.

c) Hỗ trợ đối với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, hợp tác xã khi tham gia các hoạt động hợp tác về thương mại điện tử tại các khu vực nước ngoài khác (Châu Âu, Châu Phi, Châu Úc, Bắc Mỹ, Tây Á, Trung Mỹ, Mỹ La Tinh): Hỗ trợ 100% chi phí, tối đa 30 triệu đồng/người, gồm:

- Chi phí đi lại;
- Tiền ăn;
- Tiền thuê phòng nghỉ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Điều khoản thi hành

Đối với các nội dung đã triển khai thực hiện theo Quyết định 51/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế tổ chức, quản lý và thực hiện hỗ trợ phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Đồng Nai với tổng số tiền là 1.290.057.447 đồng (viết bằng chữ: Một tỷ, hai trăm chín mươi triệu, không trăm năm mươi bảy ngàn, bốn trăm bốn mươi bảy đồng) mà đến nay chưa hoàn thành công tác thanh quyết toán thì được áp dụng Quy định này để thực hiện thủ tục quyết toán kinh phí theo quy định.

Điều 12. Trách nhiệm thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; tổ chức sơ kết, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp cuối năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/2023/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 09 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH**Về việc ban hành Đơn giá thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin,
dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật và định mức kinh tế kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 518/TTr-STNMT ngày 18 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đơn giá thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Đơn giá thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện các công việc về thu thập, biên mục, chỉnh lý, quản lý và cung cấp dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đơn giá thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (Phụ lục kèm theo), gồm:

- a) Đơn giá thu nhận thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.
- b) Đơn giá lưu trữ, bảo quản thông tin, tài liệu tài nguyên và môi trường.
- c) Đơn giá cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện Đơn giá; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, giải quyết.

3. Trong trường hợp Nhà nước ban hành mức lương cơ sở mới, văn bản thay đổi định mức kinh tế kỹ thuật và các cơ chế chính sách có liên quan làm thay đổi đến Đơn giá, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai xem xét, điều chỉnh.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2023.

2. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành đơn giá lưu trữ tài liệu đất đai và Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành đơn giá tư liệu môi trường; quản lý thông tin dữ liệu đo đạc bản đồ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Các nhiệm vụ, dự án chuyên môn về thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được phê duyệt theo Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND và Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định, trừ trường hợp có yêu cầu thực hiện theo quy định của Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thuộc tỉnh và các đơn vị, các tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**

Võ Tấn Đức

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ THU NHẬN THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2023/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+...+5	7=6*15%	8=(6-2)*15%	9=6+7	10=6-2+8
1	THU THẬP THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG											
1.1	Thu thập nội dung thông tin, dữ liệu	Trường dữ liệu	68,5	0,2	0,1	0,1	1,9	71	11	11	82	82
1.2	Nhập, đối soát dữ liệu đặc tả về thông tin, dữ liệu											
1.2.1	Khó khăn 1											
1.2.1.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	566	13	0	0	0	580	87	85	667	652
1.2.1.2	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1.004	223	0	0	0	1.228	184	151	1.412	1.156
1.2.1.3	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	10.355	13	0	0	0	10.368	1.555	1.553	11.923	11.908
1.2.1.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	12.236	223	0	0	0	12.459	1.869	1.835	14.328	14.071
1.2.1.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	164	13	0	0	0	178	27	25	205	190
1.2.1.6	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	274	58	0	0	0	332	50	41	382	315

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=1+...+5$	$7=6*15\%$	$8=(6-2)*15\%$	$9=6+7$	$10=6-2+8$	
1.2.1.7	Đổi soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	2.612	13	0	0	0	2.625	394	392	3.019	3.004	
1.2.1.8	Đổi soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	3.105	58	0	0	0	3.163	474	466	3.637	3.571	
1.2.2	Khó khăn 2												
1.2.2.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	708	17	0	0	0	725	109	106	834	814	
1.2.2.2	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1.256	281	0	0	0	1.536	230	188	1.766	1.443	
1.2.2.3	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	12.944	17	0	0	0	12.961	1.944	1.942	14.905	14.886	
1.2.2.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	15.295	281	0	0	0	15.576	2.336	2.294	17.912	17.589	
1.2.2.5	Đổi soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	205	17	0	0	0	222	33	31	255	236	
1.2.2.6	Đổi soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	342	73	0	0	0	415	62	51	477	393	
1.2.2.7	Đổi soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	3.264	17	0	0	0	3.281	492	490	3.773	3.754	
1.2.2.8	Đổi soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	3.881	73	0	0	0	3.954	593	582	4.547	4.463	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=1+...+5$	$7=6*15\%$	$8=(6-2)*15\%$	$9=6+7$	$10=6-2+8$	
1.2.3	Khó khăn 3												
1.2.3.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	920	22	0	0	0	942	141	138	1.083	1.058	
1.2.3.2	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1.632	368	0	0	0	2.001	300	245	2.301	1.878	
1.2.3.3	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	16.827	22	0	0	0	16.849	2.527	2.524	19.376	19.351	
1.2.3.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	19.884	368	0	0	0	20.252	3.038	2.983	23.290	22.867	
1.2.3.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	267	22	0	0	0	289	43	40	332	307	
1.2.3.6	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	445	96	0	0	0	541	81	67	622	512	
1.2.3.7	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	4.244	22	0	0	0	4.266	640	637	4.906	4.881	
1.2.3.8	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	5.045	96	0	0	0	5.141	771	757	5.912	5.802	
1.3	Nhập, đối soát danh mục thông tin, dữ liệu												
1.3.1	Khó khăn 1												
1.3.1.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	566	13	0	0	0	580	87	85	667	652	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=1+...+5$	$7=6*15\%$	$8=(6-2)*15\%$	$9=6+7$	$10=6-2+8$	
1.3.1.2	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1.004	223	0	0	0	1.228	184	151	1.412	1.156	
1.3.1.3	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	10.355	13	0	0	0	10.368	1.555	1.553	11.923	11.908	
1.3.1.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	12.236	223	0	0	0	12.459	1.869	1.835	14.328	14.071	
1.3.1.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	164	13	0	0	0	178	27	25	205	190	
1.3.1.6	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	274	58	0	0	0	332	50	41	382	315	
1.3.1.7	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	2.612	13	0	0	0	2.625	394	392	3.019	3.004	
1.3.1.8	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	3.105	58	0	0	0	3.163	474	466	3.637	3.571	
1.3.2	Khó khăn 2												
1.3.2.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	708	17	0	0	0	725	109	106	834	814	
1.3.2.2	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1.256	281	0	0	0	1.536	230	188	1.766	1.443	
1.3.2.3	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	12.944	17	0	0	0	12.961	1.944	1.942	14.905	14.886	
1.3.2.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	15.295	281	0	0	0	15.576	2.336	2.294	17.912	17.589	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=1+...+5$	$7=6*15\%$	$8=(6-2)*15\%$	$9=6+7$	$10=6-2+8$	
1.3.2.5	Đổi soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	205	17	0	0	0	222	33	31	255	236	
1.3.2.6	Đổi soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	342	73	0	0	0	415	62	51	477	393	
1.3.2.7	Đổi soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	3.264	17	0	0	0	3.281	492	490	3.773	3.754	
1.3.2.8	Đổi soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	3.881	73	0	0	0	3.954	593	582	4.547	4.463	
1.3.3	Khó khăn 3												
1.3.3.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	920	22	0	0	0	942	141	138	1.083	1.058	
1.3.3.2	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1.632	368	0	0	0	2.001	300	245	2.301	1.878	
1.3.3.3	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	16.827	22	0	0	0	16.849	2.527	2.524	19.376	19.351	
1.3.3.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	19.884	368	0	0	0	20.252	3.038	2.983	23.290	22.867	
1.3.3.5	Đổi soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	267	22	0	0	0	289	43	40	332	307	
1.3.3.6	Đổi soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	445	96	0	0	0	541	81	67	622	512	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=1+...+5$	$7=6*15\%$	$8=(6-2)*15\%$	$9=6+7$	$10=6-2+8$	
1.3.3.7	Đổi soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	4.244	22	0	0	0	4.266	640	637	4.906	4.881	
1.3.3.8	Đổi soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	5.045	96	0	0	0	5.141	771	757	5.912	5.802	
1.4	Công bố danh mục, dữ liệu đặc tả về thông tin, dữ liệu TNMT lên Trang/ Cổng thông tin điện tử												
2	TIẾP NHẬN THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG												
2.1	Tài liệu gồm dạng giấy và dạng số												
2.1.1	Tiếp nhận thông tin, tài liệu lưu trữ												
2.1.2	Kiểm tra thông tin, tài liệu	Mét giá	501.030	1.267	2.803	5.356	11.754	522.210	78.332	78.141	600.542	599.084	
2.1.3	Lập Biên bản giao nhận thông tin, tài liệu	Lần	25.650	16	35	1.674	147	27.522	4.128	4.126	31.650	31.632	
2.1.4	Vận chuyển tài liệu vào kho lưu trữ	Mét giá	28.625	0	447	0	709	29.782	4.467	4.467	34.249	34.249	
2.2	Tài liệu chỉ gồm dạng giấy												
2.2.1	Tiếp nhận thông tin, tài liệu lưu trữ												
2.2.2	Kiểm tra thông tin, tài liệu	Mét giá	300.618	760	1.682	3.214	11.754	318.028	47.704	47.590	365.732	364.858	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=1+...+5$	$7=6*15\%$	$8=(6-2)*15\%$	$9=6+7$	$10=6-2+8$	
2.2.3	Lập Biên bản giao nhận thông tin, tài liệu	Lần	15.390	10	21	1.005	147	16.572	2.486	2.484	19.058	19.046	
2.2.4	Vận chuyển tài liệu vào kho lưu trữ	Mét giá	17.175	0	268	0	709	18.153	2.723	2.723	20.876	20.876	
2.3	Tài liệu chỉ gồm dạng số												
2.3.1	Tiếp nhận thông tin, tài liệu lưu trữ												
2.3.2	Kiểm tra thông tin, tài liệu	Mét giá	100.206	253	561	1.071	11.754	113.845	17.077	17.039	130.922	130.631	
2.3.3	Lập Biên bản giao nhận thông tin, tài liệu	Lần	5.130	3	7	335	147	5.622	843	843	6.465	6.462	
2.3.4	Vận chuyển tài liệu vào kho lưu trữ	Mét giá	5.725	0	89	0	709	6.524	979	979	7.503	7.503	

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ LƯU TRỮ, BẢO QUẢN THÔNG TIN, TÀI LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2023/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+...+5	7=6*15%	8=(6-2)*15%	9=6+7	10=6-2+8
1	CHÍNH LÝ TÀI LIỆU LƯU TRỮ DẠNG GIÁY											
1.1	Tài liệu đã chỉnh lý sơ bộ											
1.1.1	Lập kế hoạch chỉnh lý và soạn thảo các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ chỉnh lý tài liệu	Mét giá	92.340	358	961	470	3.943	98.072	14.711	14.657	112.783	112.371
1.1.2	Giao nhân tài liệu, vận chuyển đến địa điểm chỉnh lý, vệ sinh sơ bộ tài liệu	Mét giá	28.625	0	552	0	709	29.886	4.483	4.483	34.369	34.369
1.1.3	Phân loại tài liệu	Mét giá	270.684	528	1.442	62	5.903	278.619	41.793	41.714	320.412	319.805
1.1.4	Lập hồ sơ hoặc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ	Mét giá	1.384.484	3.269	8.653	4.571	35.545	1.436.523	215.478	214.988	1.652.001	1.648.242
1.1.5	Biên mục phiếu tin	Mét giá	1.100.488	3.111	6.730	161.558	28.369	1.300.257	195.039	194.572	1.495.296	1.491.718
1.1.6	Kiểm tra, chỉnh sửa việc lập hồ sơ và biên mục phiếu tin	Mét giá	736.617	1.790	4.807	2.390	19.716	765.320	114.798	114.530	880.118	878.060
1.1.7	Hệ thống hóa phiếu tin theo hướng dẫn phân loại và hệ thống hóa hồ sơ theo phiếu tin	Mét giá	177.498	352	961	336	3.935	183.082	27.462	27.410	210.544	210.140
1.1.8	Biên mục hồ sơ	Mét giá	1.996.853	5.491	12.499	228.533	52.322	2.295.698	344.355	343.531	2.640.053	2.633.738

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=1+...+5$	$7=6*15\%$	$8=(6-2)*15\%$	$9=6+7$	$10=6-2+8$
1.1.9	Kiểm tra, chỉnh sửa việc biên mục hồ sơ	Mét giá	421.558	879	2.404	21	9.839	434.700	65.205	65.073	499.905	498.894
1.1.10	Vệ sinh, tháo bỏ ghim kẹp, làm phẳng tài liệu và đưa tài liệu vào bìa hồ sơ; đánh số chính thức lên bìa hồ sơ	Mét giá	102.061	794	632	566.424	3.241	673.152	100.973	100.854	774.125	773.212
1.1.11	Sắp xếp hồ sơ vào hộp (cấp), làm nhãn hộp (cấp);	Mét giá	48.812	176	481	502.480	1.968	553.916	83.087	83.061	637.003	636.801
1.1.12	Vận chuyển tài liệu vào kho, xếp lên giá và bàn giao tài liệu sau chỉnh lý	Mét giá	319.496	0	1.445	0	859	321.800	48.270	48.270	370.070	370.070
1.1.13	Hoàn chỉnh, bàn giao hồ sơ phong và lập Báo cáo kết quả chỉnh lý	Mét giá	257.372	537	1.083	7.049	5.915	271.956	40.793	40.713	312.749	312.132
1.2	Tài liệu chưa lập hồ sơ (tài liệu rời lẻ)											
1.2.1	Lập kế hoạch chỉnh lý và soạn thảo các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ chỉnh lý tài liệu	Mét giá	101.574	394	1.058	516	3.943	107.485	16.123	16.064	123.608	123.155
1.2.2	Giao nhận tài liệu, vận chuyển đến địa điểm chỉnh lý, vệ sinh sơ bộ tài liệu	Mét giá	31.488	0	607	0	709	32.804	4.921	4.921	37.725	37.725
1.2.3	Phân loại tài liệu	Mét giá	297.753	580	1.586	68	5.903	305.891	45.884	45.797	351.775	351.108

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	B	C	I	2	3	4	5	$6=I+\dots+5$	$7=6*15\%$	$8=(\frac{6-2}{2})*15\%$	$9=6+7$	$10=6-2+8$
1.2.4	Lập hồ sơ hoặc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ	Mét giá	1.522.933	3.596	9.519	5.028	35.545	1.576.621	236.493	235.954	1.813.114	1.808.979
1.2.5	Biên mục phiếu tin	Mét giá	1.210.536	3.422	7.404	177.714	28.369	1.427.445	214.117	213.603	1.641.562	1.637.626
1.2.6	Kiểm tra, chỉnh sửa việc lập hồ sơ và biên mục phiếu tin	Mét giá	810.278	1.969	5.288	2.629	19.716	839.880	125.982	125.687	965.862	963.598
1.2.7	Hệ thống hóa phiếu tin theo hướng dẫn phân loại và hệ thống hóa hồ sơ theo phiếu tin	Mét giá	195.248	387	1.058	369	3.935	200.997	30.150	30.092	231.147	230.702
1.2.8	Biên mục hồ sơ	Mét giá	2.196.538	6.040	13.749	251.387	52.322	2.520.036	378.005	377.099	2.898.041	2.891.095
1.2.9	Kiểm tra, chỉnh sửa việc biên mục hồ sơ	Mét giá	463.714	967	2.644	23	9.839	477.187	71.578	71.433	548.765	547.653
1.2.10	Vệ sinh, tháo bỏ ghim kẹp, làm phẳng tài liệu và đưa tài liệu vào bìa hồ sơ; đánh số chính thức lên bìa hồ sơ	Mét giá	112.267	873	695	623.066	3.241	740.143	111.021	110.890	851.164	850.160
1.2.11	Sắp xếp hồ sơ vào hộp (cấp), làm nhãn hộp (cấp);	Mét giá	53.693	193	529	552.728	1.968	609.111	91.367	91.338	700.478	700.256
1.2.12	Vận chuyển tài liệu vào kho, xếp lên giá và bàn giao tài liệu sau chỉnh lý	Mét giá	351.446	0	1.589	0	859	353.894	53.084	53.084	406.978	406.978
1.2.13	Hoàn chỉnh, bàn giao hồ sơ phong và lập Báo cáo kết quả chỉnh lý	Mét giá	283.109	591	1.191	7.754	5.915	298.560	44.784	44.695	343.344	342.664

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=1+\dots+5$	$7=6*15\%$	$8=(6-2)*15\%$	$9=6+7$	$10=6-2+8$	
1.3	Tài liệu bản đồ												
1.3.1	Lập kế hoạch chỉnh lý và soạn thảo các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ chỉnh lý tài liệu	Mét giá	92.340	358	961	470	3.943	98.072	14.711	14.657	112.783	112.371	
1.3.2	Giao nhận tài liệu, vận chuyển đến địa điểm chỉnh lý, vệ sinh sơ bộ tài liệu	Mét giá	28.625	0	552	0	709	29.886	4.483	4.483	34.369	34.369	
1.3.3	Phân loại tài liệu	Mét giá	270.684	528	1.442	62	5.903	278.619	41.793	41.714	320.412	319.805	
1.3.4	Lập hồ sơ hoặc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ	Mét giá	1.384.484	3.269	8.653	4.571	35.545	1.436.523	215.478	214.988	1.652.001	1.648.242	
1.3.5	Biên mục phiếu tin	Mét giá	1.100.488	3.111	6.730	161.558	28.369	1.300.257	195.039	194.572	1.495.296	1.491.718	
1.3.6	Kiểm tra, chỉnh sửa việc lập hồ sơ và biên mục phiếu tin	Mét giá	736.617	1.790	4.807	2.390	19.716	765.320	114.798	114.530	880.118	878.060	
1.3.7	Hệ thống hóa phiếu tin theo hướng dẫn phân loại và hệ thống hóa hồ sơ theo phiếu tin	Mét giá	177.498	352	961	336	3.935	183.082	27.462	27.410	210.544	210.140	
1.3.8	Biên mục hồ sơ	Mét giá	1.996.853	5.491	12.499	228.533	52.322	2.295.698	344.355	343.531	2.640.053	2.633.738	
1.3.9	Kiểm tra, chỉnh sửa việc biên mục hồ sơ	Mét giá	421.558	879	2.404	21	9.839	434.700	65.205	65.073	499.905	498.894	
1.3.10	Vệ sinh, tháo bỏ ghim kẹp, làm phẳng tài liệu và đưa tài liệu vào bìa hồ sơ; đánh số chỉnh thức lên bìa hồ sơ	Mét giá	102.061	794	632	566.424	3.241	673.152	100.973	100.854	774.125	773.212	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=1+\dots+5$	$7=6*15\%$	$8=(6-2)*15\%$	$9=6+7$	$10=6-2+8$
1.3.11	Sắp xếp hồ sơ vào hộp (cấp), làm nhãn hộp (cấp)	Mét giá	48.812	176	481	502.480	1.968	553.916	83.087	83.061	637.003	636.801
1.3.12	Vận chuyển tài liệu vào kho, xếp lên giá và bàn giao tài liệu sau chỉnh lý	Mét giá	319.496	0	1.445	0	859	321.800	48.270	48.270	370.070	370.070
1.3.13	Hoàn chỉnh, bàn giao hồ sơ phong và lập Báo cáo kết quả chỉnh lý	Mét giá	257.372	537	1.083	7.049	5.915	271.956	40.793	40.713	312.749	312.132
2	TỔ CHỨC, LƯU TRỮ TÀI LIỆU SỐ											
2.1	Gán mã, làm nhãn trên phương tiện lưu trữ đã tiếp nhận	Phương tiện lưu trữ	10.260	136	58	9.542	201	20.198	3.030	3.009	23.228	23.071
2.2	Chuyển dữ liệu số vào thiết bị lưu trữ và thực hiện phân loại tài liệu kết hợp xác định giá trị tài liệu và thời hạn bảo quản	1 GB	20.007	124	73	0	341	20.544	3.082	3.063	23.626	23.483
2.3	Biên mục, nhập nội dung dữ liệu đặc tả											
2.3.1	Khó khăn 1											
2.3.1.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	566	13	0	0	0	580	87	85	667	652
2.3.1.2	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1.004	223	0	0	0	1.228	184	151	1.412	1.156

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=1+\dots+5$	$7=6*15\%$	$8=(6-2)*15\%$	$9=6+7$	$10=6-2+8$
2.3.1.3	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	10.355	13	0	0	0	10.368	1.555	1.553	11.923	11.908
2.3.1.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	12.236	223	0	0	0	12.459	1.869	1.835	14.328	14.071
2.3.1.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	164	13	0	0	0	178	27	25	205	190
2.3.1.6	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	274	58	0	0	0	332	50	41	382	315
2.3.1.7	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	2.612	13	0	0	0	2.625	394	392	3.019	3.004
2.3.1.8	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	3.105	58	0	0	0	3.163	474	466	3.637	3.571
2.3.2	Khó khăn 2											
2.3.2.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	708	17	0	0	0	725	109	106	834	814
2.3.2.2	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1.256	281	0	0	0	1.536	230	188	1.766	1.443
2.3.2.3	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	12.944	17	0	0	0	12.961	1.944	1.942	14.905	14.886

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=1+\dots+5$	$7=6*15\%$	$8=(6-2)*15\%$	$9=6+7$	$10=6-2+8$	
2.3.2.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	15.295	281	0	0	0	15.576	2.336	2.294	17.912	17.589	
2.3.2.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	205	17	0	0	0	222	33	31	255	236	
2.3.2.6	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	342	73	0	0	0	415	62	51	477	393	
2.3.2.7	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	3.264	17	0	0	0	3.281	492	490	3.773	3.754	
2.3.2.8	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	3.881	73	0	0	0	3.954	593	582	4.547	4.463	
2.3.3	Khó khăn 3												
2.3.3.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	920	22	0	0	0	942	141	138	1.083	1.058	
2.3.3.2	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1.632	368	0	0	0	2.001	300	245	2.301	1.878	
2.3.3.3	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	16.827	22	0	0	0	16.849	2.527	2.524	19.376	19.351	
2.3.3.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	19.884	368	0	0	0	20.252	3.038	2.983	23.290	22.867	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=1+...+5$	$7=6*15\%$	$8=(6-2)*15\%$	$9=6+7$	$10=6-2+8$	
2.3.3.5	Đổi soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	267	22	0	0	0	289	43	40	332	307	
2.3.3.6	Đổi soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	445	96	0	0	0	541	81	67	622	512	
2.3.3.7	Đổi soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	4.244	22	0	0	0	4.266	640	637	4.906	4.881	
2.3.3.8	Đổi soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	5.045	96	0	0	0	5.141	771	757	5.912	5.802	
2.4	Sắp xếp phương tiện lưu trữ vào tủ chuyên dụng	Phương tiện lưu trữ	3.848	0	380	0	183	4.411	662	662	5.073	5.073	
2.5	Lập báo cáo tổ chức, lưu trữ tài liệu số							0	0	0	0	0	
3	BẢO QUẢN KHO LƯU TRỮ TÀI LIỆU												
3.1	Kho chuyên dụng												
3.1.1	Bảo quản kho lưu trữ tài liệu	m ² kho	94.659	75	821	4.823	1.198	101.575	15.236	15.225	116.811	116.725	
3.1.2	Báo cáo tình hình bảo quản kho lưu trữ	Báo cáo	38.732	803	250	39.382	2.121	81.288	12.193	12.073	93.481	92.558	
3.2	Kho thông thường												
3.2.1	Bảo quản kho lưu trữ tài liệu	m ² kho	113.591	90	985	5.787	1.198	121.651	18.248	18.234	139.899	139.795	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=1+\dots+5$	$7=6*15\%$	$8=(6-2)*15\%$	$9=6+7$	$10=6-2+8$
3.2.2	Báo cáo tình hình bảo quản kho lưu trữ	Báo cáo	46.478	964	300	47.258	2.121	97.121	14.568	14.424	111.689	110.581
3.3	Kho tạm							0	0	0	0	0
3.3.1	Bảo quản kho lưu trữ tài liệu	m ² kho	141.988	113	1.231	7.234	1.198	151.764	22.765	22.748	174.529	174.400
3.3.2	Báo cáo tình hình bảo quản kho lưu trữ	Báo cáo	58.097	1.205	375	59.073	2.121	120.871	18.131	17.950	139.002	137.616
4	BẢO QUẢN TÀI LIỆU LƯU TRỮ DẠNG GIẤY											
4.1	Kho chuyên dụng											
4.1.1	Bảo quản tài liệu lưu trữ dạng giấy	Mét giá	402.982	0	133	483	210	403.808	60.571	60.571	464.379	464.379
4.1.2	Ghi Nhật ký bảo quản tài liệu lưu trữ							0	0	0	0	0
4.2	Kho thông thường											
4.2.1	Bảo quản tài liệu lưu trữ dạng giấy	Mét giá	483.578	0	159	580	210	484.527	72.679	72.679	557.206	557.206
4.2.2	Ghi Nhật ký bảo quản tài liệu lưu trữ							0	0	0	0	0
4.3	Kho tạm											
4.3.1	Bảo quản tài liệu lưu trữ dạng giấy	Mét giá	604.473	0	199	724	210	605.607	90.841	90.841	696.448	696.448
4.3.2	Ghi Nhật ký bảo quản tài liệu lưu trữ							0	0	0	0	0

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+...+5	7=6*15%	8=(6-2)*15%	9=6+7	10=6-2+8
5	BẢO QUẢN TÀI LIỆU SỐ											
5.1	Vệ sinh phương tiện lưu trữ tài liệu số	Phương tiện lưu trữ	5.810	0	42	42	25	5.918	888	888	6.806	6.806
5.2	Kiểm tra định kỳ tài liệu số trên phương tiện lưu trữ	Phương tiện lưu trữ	161.595	1.374	886	25.353	4.900	194.107	29.116	28.910	223.223	221.643
5.3	Sao lưu tài liệu trên phương tiện lưu trữ	1 GB	20.007	124	73	0	0	20.203	3.030	3.012	23.233	23.091
5.4	Phục hồi tài liệu trên phương tiện lưu trữ	1 GB	20.007	124	73	0	0	20.203	3.030	3.012	23.233	23.091
5.5	Ghi nhật ký bảo quản tài liệu số							0	0	0	0	0
6	TU BỔ, PHỤC CHẾ TÀI LIỆU LƯU TRỮ DẠNG GIẤY											
6.1	Bồi nền 01 mặt											
6.1.1	Khổ giấy A4											
6.1.1.1	Lập danh mục tài liệu cần tu bổ, phục chế; bàn giao, vận chuyển tài liệu tới địa điểm thực hiện; vệ sinh tài liệu	Tờ A4	1.829	0	0	0	0	1.829	274	274	2.103	2.103
6.1.1.2	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp vá, dán	Tờ A4	1.908	47	709	2.133	829	5.626	844	837	6.470	6.416
6.1.1.3	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp tu bổ, bồi nền	Tờ A4	3.817	94	393	5.366	1.278	10.947	1.642	1.628	12.589	12.481

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=1+...+5$	$7=6*15\%$	$8=(6-2)*15\%$	$9=6+7$	$10=6-2+8$
6.1.1.4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng	Tờ A4	340	0	0	0	0	340	51	51	391	391
6.1.1.5	Bàn giao, xếp tài liệu lên giá, ngăn theo vị trí ban đầu	Tờ A4	350	0	0	0	0	350	53	53	403	403
6.1.1.6	Lập báo cáo kết quả tu bổ, phục chế tài liệu	Báo cáo	38.732	803	250	39.382	2.121	81.288	12.193	12.073	93.481	92.558
6.1.2	Khổ giấy A5											
6.1.2.1	Lập danh mục tài liệu cần tu bổ, phục chế; bàn giao, vận chuyển tài liệu tới địa điểm thực hiện; vệ sinh tài liệu	Tờ A4	1.829	0	0	0	0	1.829	274	274	2.103	2.103
6.1.2.2	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp vá, dán	Tờ A4	1.527	38	567	1.706	829	4.667	700	694	5.367	5.324
6.1.2.3	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp tu bổ, bồi nền	Tờ A4	3.053	75	314	4.293	1.278	9.013	1.352	1.341	10.365	10.279
6.1.2.4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng	Tờ A4	340	0	0	0	0	340	51	51	391	391
6.1.2.5	Bàn giao, xếp tài liệu lên giá, ngăn theo vị trí ban đầu	Tờ A4	350	0	0	0	0	350	53	53	403	403
6.1.2.6	Lập báo cáo kết quả tu bổ, phục chế tài liệu	Báo cáo	38.732	803	250	39.382	2.121	81.288	12.193	12.073	93.481	92.558
6.1.3	Khổ giấy A3											
6.1.3.1	Lập danh mục tài liệu cần tu bổ, phục chế; bàn giao, vận chuyển tài liệu tới địa điểm thực hiện; vệ sinh tài liệu	Tờ A4	1.829	0	0	0	0	1.829	274	274	2.103	2.103

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=1+...+5$	$7=6*15\%$	$8=(6-2)*15\%$	$9=6+7$	$10=6-2+8$
6.1.3.2	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp vá, dán	Tờ A4	2.863	70	1.063	3.199	829	8.024	1.204	1.193	9.228	9.147
6.1.3.3	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp tu bổ, bồi nền	Tờ A4	5.725	141	589	8.049	1.278	15.782	2.367	2.346	18.149	17.987
6.1.3.4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng	Tờ A4	340	0	0	0	0	340	51	51	391	391
6.1.3.5	Bàn giao, xếp tài liệu lên giá, ngăn theo vị trí ban đầu	Tờ A4	350	0	0	0	0	350	53	53	403	403
6.1.3.6	Lập báo cáo kết quả tu bổ, phục chế tài liệu	Báo cáo	38.732	803	250	39.382	2.121	81.288	12.193	12.073	93.481	92.558
6.1.4	Khổ giấy A2											
6.1.4.1	Lập danh mục tài liệu cần tu bổ, phục chế; bàn giao, vận chuyển tài liệu tới địa điểm thực hiện; vệ sinh tài liệu	Tờ A4	1.829	0	0	0	0	1.829	274	274	2.103	2.103
6.1.4.2	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp vá, dán	Tờ A4	4.771	117	1.772	5.332	829	12.821	1.923	1.906	14.744	14.610
6.1.4.3	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp tu bổ, bồi nền	Tờ A4	9.542	234	982	13.415	1.278	25.451	3.818	3.782	29.269	28.999
6.1.4.4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng	Tờ A4	340	0	0	0	0	340	51	51	391	391
6.1.4.5	Bàn giao, xếp tài liệu lên giá, ngăn theo vị trí ban đầu	Tờ A4	350	0	0	0	0	350	53	53	403	403
6.1.4.6	Lập báo cáo kết quả tu bổ, phục chế tài liệu	Báo cáo	38.732	803	250	39.382	2.121	81.288	12.193	12.073	93.481	92.558

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=1+\dots+5$	$7=6*15\%$	$8=(6-2)*15\%$	$9=6+7$	$10=6-2+8$
6.1.5	Khổ giấy A1											
6.1.5.1	Lập danh mục tài liệu cần tu bổ, phục chế; bàn giao, vận chuyển tài liệu tới địa điểm thực hiện; vệ sinh tài liệu	Tờ A4	1.829	0	0	0	0	1.829	274	274	2.103	2.103
6.1.5.2	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp vá, dán	Tờ A4	9.542	234	3.544	10.663	829	24.813	3.722	3.687	28.535	28.266
6.1.5.3	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp tu bổ, bồi nền	Tờ A4	19.084	469	1.964	26.830	1.278	49.624	7.444	7.373	57.068	56.528
6.1.5.4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng	Tờ A4	340	0	0	0	0	340	51	51	391	391
6.1.5.5	Bàn giao, xếp tài liệu lên giá, ngăn theo vị trí ban đầu	Tờ A4	350	0	0	0	0	350	53	53	403	403
6.1.5.6	Lập báo cáo kết quả tu bổ, phục chế tài liệu	Báo cáo	38.732	803	250	39.382	2.121	81.288	12.193	12.073	93.481	92.558
6.1.6	Khổ giấy A0											
6.1.6.1	Lập danh mục tài liệu cần tu bổ, phục chế; bàn giao, vận chuyển tài liệu tới địa điểm thực hiện; vệ sinh tài liệu	Tờ A4	1.829	0	0	0	0	1.829	274	274	2.103	2.103
6.1.6.2	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp vá, dán	Tờ A4	19.084	469	7.087	21.327	829	48.796	7.319	7.249	56.115	55.576
6.1.6.3	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp tu bổ, bồi nền	Tờ A4	38.167	938	3.928	53.660	1.278	97.971	14.696	14.555	112.667	111.589

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=1+...+5$	$7=6*15\%$	$8=(6-2)*15\%$	$9=6+7$	$10=6-2+8$
6.2.2.1	Lập danh mục tài liệu cần tu bổ, phục chế; bàn giao, vận chuyển tài liệu tới địa điểm thực hiện; vệ sinh tài liệu	Tờ A4	1.829	0	0	0	0	1.829	274	274	2.103	2.103
6.2.2.2	Tu bổ, phục chế bảng biện pháp vá, dán	Tờ A4	3.053	75	1.134	3.412	829	8.504	1.276	1.264	9.780	9.693
6.2.2.3	Tu bổ, phục chế bảng biện pháp tu bổ, bồi nền	Tờ A4	6.107	150	629	8.586	1.278	16.749	2.512	2.490	19.261	19.089
6.2.2.4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng	Tờ A4	340	0	0	0	0	340	51	51	391	391
6.2.2.5	Bàn giao, xếp tài liệu lên giá, ngăn theo vị trí ban đầu	Tờ A4	350	0	0	0	0	350	53	53	403	403
6.2.2.6	Lập báo cáo kết quả tu bổ, phục chế tài liệu	Báo cáo	38.732	803	250	39.382	2.121	81.288	12.193	12.073	93.481	92.558
6.2.3	Khổ giấy A3											
6.2.3.1	Lập danh mục tài liệu cần tu bổ, phục chế; bàn giao, vận chuyển tài liệu tới địa điểm thực hiện; vệ sinh tài liệu	Tờ A4	1.829	0	0	0	0	1.829	274	274	2.103	2.103
6.2.3.2	Tu bổ, phục chế bảng biện pháp vá, dán	Tờ A4	5.725	141	2.126	6.398	829	15.219	2.283	2.262	17.502	17.340
6.2.3.3	Tu bổ, phục chế bảng biện pháp tu bổ, bồi nền	Tờ A4	11.450	281	1.178	16.098	1.278	30.286	4.543	4.501	34.829	34.506
6.2.3.4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng	Tờ A4	340	0	0	0	0	340	51	51	391	391

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=1+...+5$	$7=6*15\%$	$8=(6-2)*15\%$	$9=6+7$	$10=6-2+8$
6.2.3.5	Bàn giao, xếp tài liệu lên giá, ngăn theo vị trí ban đầu	Tờ A4	350	0	0	0	0	350	53	53	403	403
6.2.3.6	Lập báo cáo kết quả tu bổ, phục chế tài liệu	Báo cáo	38.732	803	250	39.382	2.121	81.288	12.193	12.073	93.481	92.558
6.2.4	Khổ giấy A2											
6.2.4.1	Lập danh mục tài liệu cần tu bổ, phục chế; bàn giao, vận chuyển tài liệu tới địa điểm thực hiện; vệ sinh tài liệu	Tờ A4	1.829	0	0	0	0	1.829	274	274	2.103	2.103
6.2.4.2	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp vá, dán	Tờ A4	9.542	234	3.544	10.663	829	24.813	3.722	3.687	28.535	28.266
6.2.4.3	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp tu bổ, bồi nền	Tờ A4	19.084	469	1.964	26.830	1.278	49.624	7.444	7.373	57.068	56.528
6.2.4.4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng	Tờ A4	340	0	0	0	0	340	51	51	391	391
6.2.4.5	Bàn giao, xếp tài liệu lên giá, ngăn theo vị trí ban đầu	Tờ A4	350	0	0	0	0	350	53	53	403	403
6.2.4.6	Lập báo cáo kết quả tu bổ, phục chế tài liệu	Báo cáo	38.732	803	250	39.382	2.121	81.288	12.193	12.073	93.481	92.558
6.2.5	Khổ giấy A1											
6.2.5.1	Lập danh mục tài liệu cần tu bổ, phục chế; bàn giao, vận chuyển tài liệu tới địa điểm thực hiện; vệ sinh tài liệu	Tờ A4	1.829	0	0	0	0	1.829	274	274	2.103	2.103

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=1+...+5$	$7=6*15\%$	$8=(6-2)*15\%$	$9=6+7$	$10=6-2+8$	
6.2.5.2	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp vá, dán	Tờ A4	19.084	469	7.087	21.327	829	48.796	7.319	7.249	56.115	55.576	
6.2.5.3	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp tu bổ, bồi nền	Tờ A4	38.167	938	3.928	53.660	1.278	97.971	14.696	14.555	112.667	111.589	
6.2.5.4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng	Tờ A4	340	0	0	0	0	340	51	51	391	391	
6.2.5.5	Bàn giao, xếp tài liệu lên giá, ngăn theo vị trí ban đầu	Tờ A4	350	0	0	0	0	350	53	53	403	403	
6.2.5.6	Lập báo cáo kết quả tu bổ, phục chế tài liệu	Báo cáo	38.732	803	250	39.382	2.121	81.288	12.193	12.073	93.481	92.558	
6.2.6	Khổ giấy A0												
6.2.6.1	Lập danh mục tài liệu cần tu bổ, phục chế; bàn giao, vận chuyển tài liệu tới địa điểm thực hiện; vệ sinh tài liệu	Tờ A4	1.829	0	0	0	0	1.829	274	274	2.103	2.103	
6.2.6.2	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp vá, dán	Tờ A4	38.167	938	14.174	42.654	829	96.762	14.514	14.374	111.276	110.199	
6.2.6.3	Tu bổ, phục chế bằng biện pháp tu bổ, bồi nền	Tờ A4	76.334	1.875	7.856	107.321	1.278	194.664	29.200	28.918	223.864	221.707	
6.2.6.4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng	Tờ A4	340	0	0	0	0	340	51	51	391	391	
6.2.6.5	Bàn giao, xếp tài liệu lên giá, ngăn theo vị trí ban đầu	Tờ A4	350	0	0	0	0	350	53	53	403	403	
6.2.6.6	Lập báo cáo kết quả tu bổ, phục chế tài liệu	Báo cáo	38.732	803	250	39.382	2.121	81.288	12.193	12.073	93.481	92.558	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=1+...+5$	$7=6*15\%$	$8=(6-2)*15\%$	$9=6+7$	$10=6-2+8$
7	XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI LIỆU LƯU TRỮ ĐIỆN TỬ											
7.1	Lập kế hoạch, tiếp nhận, vận chuyển tài liệu đến địa điểm thực hiện số hóa, vệ sinh tài liệu	Mét giá	362.906	12.236	1.965	51.522	21.656	450.286	67.543	65.707	517.829	503.757
7.2	Số hóa tài liệu											
7.2.1	Khô giấy A4	Trang A4	1.826	0	0	0	0	1.826	274	274	2.100	2.100
7.2.2	Khô giấy A3	Trang A3	3.653	0	0	0	0	3.653	548	548	4.201	4.201
7.2.3	Khô giấy A2	Trang A2	7.305	0	0	0	0	7.305	1.096	1.096	8.401	8.401
7.2.4	Khô giấy A1	Trang A1	14.610	0	0	0	0	14.610	2.192	2.192	16.802	16.802
7.2.5	Khô giấy A0	Trang A0	29.220	0	0	0	0	29.220	4.383	4.383	33.603	33.603
7.3	Ký, xác thực tài liệu bằng chữ ký số		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.4	Tạo lập, cập nhật dữ liệu đặc tả tài liệu số hóa											
7.4.1	Thu thập nội dung thông tin, dữ liệu	Mét giá	68	0	0	0	2	71	11	11	82	82
7.4.2	Nhập, đối soát dữ liệu đặc tả về thông tin, dữ liệu							0	0	0	0	0

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=1+...+5$	$7=6*15\%$	$8=(6-2)*15\%$	$9=6+7$	$10=6-2+8$	
7.4.2.1	Khó khăn 1												
7.4.2.1.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	566	13	0	0	0	580	87	85	667	652	
7.4.2.1.2	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1.004	223	0	0	0	1.228	184	151	1.412	1.156	
7.4.2.1.3	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	10.355	13	0	0	0	10.368	1.555	1.553	11.923	11.908	
7.4.2.1.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	12.236	223	0	0	0	12.459	1.869	1.835	14.328	14.071	
7.4.2.1.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	164	13	0	0	0	178	27	25	205	190	
7.4.2.1.6	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	274	58	0	0	0	332	50	41	382	315	
7.4.2.1.7	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	2.612	13	0	0	0	2.625	394	392	3.019	3.004	
7.4.2.1.8	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	3.105	58	0	0	0	3.163	474	466	3.637	3.571	
7.4.2.2	Khó khăn 2												
7.4.2.2.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	708	17	0	0	0	725	109	106	834	814	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=1+\dots+5$	$7=6*15\%$	$8=(6-2)*15\%$	$9=6+7$	$10=6-2+8$
7.4.2.2.2	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1.256	281	0	0	0	1.536	230	188	1.766	1.443
7.4.2.2.3	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	12.944	17	0	0	0	12.961	1.944	1.942	14.905	14.886
7.4.2.2.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	15.295	281	0	0	0	15.576	2.336	2.294	17.912	17.589
7.4.2.2.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	205	17	0	0	0	222	33	31	255	236
7.4.2.2.6	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	342	73	0	0	0	415	62	51	477	393
7.4.2.2.7	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	3.264	17	0	0	0	3.281	492	490	3.773	3.754
7.4.2.2.8	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	3.881	73	0	0	0	3.954	593	582	4.547	4.463
7.4.2.3	Khó khăn 3											
7.4.2.3.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	920	22	0	0	0	942	141	138	1.083	1.058
7.4.2.3.2	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1.632	368	0	0	0	2.001	300	245	2.301	1.878

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=1+\dots+5$	$7=6*15\%$	$8=(6-2)*15\%$	$9=6+7$	$10=6-2+8$
7.4.2.3.3	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	16.827	22	0	0	0	16.849	2.527	2.524	19.376	19.351
7.4.2.3.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	19.884	368	0	0	0	20.252	3.038	2.983	23.290	22.867
7.4.2.3.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	267	22	0	0	0	289	43	40	332	307
7.4.2.3.6	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	445	96	0	0	0	541	81	67	622	512
7.4.2.3.7	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	4.244	22	0	0	0	4.266	640	637	4.906	4.881
7.4.2.3.8	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	5.045	96	0	0	0	5.141	771	757	5.912	5.802
7.4.2.4	Cập nhật tài liệu số hóa vào cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử											
7.4.2.4.1	Khổ giấy A4	Trang A4	571	11	0	0	0	582	87	86	669	657
7.4.2.4.2	Khổ giấy A3	Trang A3	1.141	22	0	0	0	1.164	175	171	1.339	1.313
7.4.2.4.3	Khổ giấy A2	Trang A2	2.283	45	0	0	0	2.328	349	342	2.677	2.625

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=1+\dots+5$	$7=6*15\%$	$8=(6-2)*15\%$	$9=6+7$	$10=6-2+8$
8.2.1	Lập hồ sơ xét hủy tài liệu hết giá trị sử dụng	Mét giá	123.530	0	0	0	0	123.530	18.530	18.530	142.060	142.060
8.2.2	Trình xét duyệt, thẩm tra, ra quyết định tiêu hủy tài liệu hết giá trị sử dụng									0	0	0
8.2.3	Tổ chức tiêu hủy tài liệu hết giá trị sử dụng: tiêu hủy tài liệu giấy và các vật mang tin; xóa (hủy) tài liệu số trên các thiết bị lưu trữ	Mét giá	15.441	287	2.089	0	4.276	22.094	3.314	3.271	25.408	25.078
8.2.4	Lập biên bản và lưu hồ sơ tiêu hủy tài liệu hết giá trị sử dụng	Báo cáo	38.732	803	250	39.382	2.121	81.288	12.193	12.073	93.481	92.558

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ CUNG CẤP THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2023/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Khấu hao máy móc, thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp	Bao gồm khấu hao	Không gồm khấu hao		
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+...+5	7=6*15%	8=(6-2)*15%	9=6+7	10=6-2+8
1	CUNG CẤP THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP TÀI LIỆU DẠNG GIẤY											
1.1	Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu	Tài liệu	1.956	0	0	0	0	0	293	293	2.249	2.249
1.2	Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu											
1.2.1	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý	Mảnh	11.248	58	112	0	481	11.898	1.785	1.776	13.683	13.616
1.2.2	Tài liệu khác	Trang A4	4.353	54	101	0	439	4.946	742	734	5.688	5.626
1.2.3	Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ	Trường dữ liệu	32	0	0	0	1	34	5	5	39	39
1.3	Bàn giao tài liệu cho người sử dụng	Tài liệu	1.810	0	0	0	0	1.810	272	272	2.082	2.082
1.4	Tổng hợp, báo cáo tình hình cung cấp thông tin, tài liệu											
2	CUNG CẤP THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP TÀI LIỆU DẠNG SỐ											
2.1	Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu	Tài liệu	1.604	0	0	0	0	1.604	241	241	1.845	1.845
2.2	Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu											

ĐVT: đồng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2440/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 09 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung các Phụ lục II, III, IV, VIII và Bảng tổng hợp kinh phí Chương trình xúc tiến thương mại năm 2023 ban hành kèm theo Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ Chương trình xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ Chương trình xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 3787/UBND-KTNS ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc chấp thuận chủ trương tổ chức gian hàng chung của tỉnh Đồng Nai tham gia hội chợ Quốc tế doanh nghiệp vừa và nhỏ Trung Quốc lần thứ 18;

Căn cứ Văn bản số 4749/UBND-KTNS ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc tham dự hội nghị “Kết nối giao thương giữa nhà cung cấp các tỉnh, thành phía Nam với các doanh nghiệp xuất khẩu và tổ chức xúc tiến thương mại”;

Căn cứ Văn bản số 7125/UBND-KTNS ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thống nhất điều chỉnh nguồn kinh phí Hội chợ triển lãm trong nước của Hiệp hội Gốm và Hiệp hội gỗ và Thủ công mỹ nghệ Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 5164/TTr-SCT ngày 11 tháng 8 năm 2023 và Công văn số 5783/SCT-TTXXTM ngày 15 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung các nội dung và dự toán phát sinh vào các phụ lục tương ứng tại Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Chương trình xúc tiến thương mại năm 2023 tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh nội dung tham gia hội chợ Spoga - Gafa tại CHLB Đức **tại mục 5 phụ lục III “Hội chợ triển lãm và giao thương tại nước ngoài”** sang Hỗ trợ doanh nghiệp ngành gốm tham gia Hội chợ triển lãm trong nước do Trung tâm Xúc tiến Thương mại thực hiện **tại mục 1, phụ lục II “Hội chợ triển lãm ngoài tỉnh”**.

2. Điều chỉnh một phần kinh phí từ hỗ trợ Hiệp hội gỗ và Thủ công Mỹ nghệ tỉnh Đồng Nai tham gia gian hàng chung hội chợ Dubai-UAE **tại mục 6 phụ lục III “Hội chợ triển lãm và giao thương tại nước ngoài”** sang hỗ trợ kinh phí cho các doanh nghiệp thuộc Hiệp hội gỗ và Thủ công mỹ nghệ tỉnh Đồng Nai tham gia hội chợ BIFA WOOD 2023 tại tỉnh Bình Dương do Hiệp hội Gỗ và Thủ công mỹ nghệ tỉnh Đồng Nai tổ chức **tại mục 2, phụ lục II “Hội chợ triển lãm ngoài tỉnh”**.

3. Điều chỉnh nội dung tham gia hội chợ tại Trung Quốc do Hội Doanh nhân trẻ tỉnh đăng ký tổ chức **tại mục 4 phụ lục III** sang Trung tâm Xúc tiến Thương mại tổ chức **tại mục 1, phụ lục III “Hội chợ triển lãm và giao thương tại nước ngoài”**.

4. Bổ sung hội nghị kết nối giao thương tại Tp. HCM do Trung tâm Xúc tiến Thương mại Đồng Nai tổ chức **tại phụ lục IV “Hội nghị, Hội thảo”**.

5. Điều chỉnh nội dung tham gia hội chợ Spoga - Gafa tại CH LB Đức **tại mục 5 phụ lục III “Hội chợ triển lãm và giao thương tại nước ngoài”** sang Hỗ trợ doanh nghiệp có nhu cầu tham gia Hội chợ triển lãm trong và ngoài nước do Trung tâm Xúc tiến Thương mại thực hiện. **Bổ sung mục 1, phụ lục VIII “Hội chợ triển lãm trong và ngoài nước”**.

Ban hành kèm theo Quyết định này Phụ lục sửa đổi, bổ sung Chương trình Xúc tiến thương mại năm 2023 tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này

1. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp các sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện. Kết quả thực hiện kịp thời báo cáo, đề xuất về Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Giao Sở Tài chính xem xét, cân đối giải quyết kinh phí cho Sở Công Thương và các đơn vị liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung còn lại của Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban

hành Chương trình xúc tiến thương mại năm 2023 tỉnh Đồng Nai vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính và Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hoàng

Phụ lục II
HỘI CHỢ TRIỂN LÃM NGOÀI TỈNH
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN	QUY MÔ	ĐỊA ĐIỂM	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	GHI CHÚ
1	Hỗ trợ Hiệp hội Gốm mỹ nghệ tỉnh Đồng Nai tham gia Hội chợ xuất khẩu trong nước	Quý IV/2023	15-20DN	Trong nước	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Đồng Nai	
2	Hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tham gia Hội chợ triển lãm trong nước Bifa wood 2023 Bình Dương	Quý III/2023	12-15DN	Tại thành phố mới tỉnh Bình Dương	Hiệp hội Gỗ và Thủ công mỹ nghệ tỉnh Đồng Nai	

Phụ lục III
HỘI CHỢ TRIỂN LÃM, GIAO THƯƠNG TẠI NƯỚC NGOÀI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	CHỦ ĐỀ	Thời gian	ĐỊA ĐIỂM	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	GHI CHÚ
1	Hội chợ quốc tế doanh nghiệp vừa và nhỏ Trung Quốc lần thứ 18.	Quý II- III/2023	Trung Quốc	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Đồng Nai	

Phụ lục IV
HỘI NGHỊ, HỘI THẢO
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN	ĐỊA ĐIỂM	Số lượng người tham dự	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ
1	Kết nối giao thương giữa nhà cung cấp các tỉnh, thành phía Nam với các doanh nghiệp xuất khẩu và tổ chức xúc tiến thương mại	Quý III/2023	Thành phố Hồ Chí Minh	16	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Đồng Nai

Phụ lục VIII
HỘI CHỢ TRIỂN LÃM TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN	ĐỊA ĐIỂM	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ
1	Hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tham gia HCTL trong và ngoài nước	Quý III - IV/2023	Trong và ngoài nước	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Đồng Nai

**BẢNG TỔNG HỢP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG KINH PHÍ
CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	Đơn vị chủ trì	Chi từ KP XTTM	Kinh phí thực hiện	Kinh phí còn lại	Ghi chú
II	HỘI CHỢ TRIỂN LÃM NGOÀI TỈNH					
1	Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 8 tại tỉnh Đắk Lắk năm 2023	TTXTTM Đồng Nai	212.650.000	128.960.000	83.690.000	Kinh phí còn thừa 83.690.000 được chuyển qua chi cho các chương trình sau: 1. "Hội chợ quốc tế doanh nghiệp vừa và nhỏ Trung Quốc lần thứ 18", số tiền: 32.108.000 đồng tại mục III.1 2. "Kết nối giao thương giữa nhà cung cấp các tỉnh, thành phía Nam với các doanh nghiep xuất khẩu và tổ chức xúc tiến thương mại" tại mục tại mục IV.1, số tiền: 65.836.042 đồng
2	Hỗ trợ Hiệp hội Gốm mỹ nghệ tỉnh Đồng Nai tham gia Hội chợ xuất khẩu trong nước	TTXTTM Đồng Nai		200.000.000	(200.000.000)	Kinh phí còn thiếu (200.000.000 đồng) được lấy từ nguồn "Hỗ trợ Hiệp hội Gốm mỹ nghệ tỉnh Đồng Nai tham gia hội chợ Spoga - Gafa tại CHLB Đức" tại mục III.2
3	Hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tham gia Hội chợ triển lãm trong nước Bifa wood 2023 Bình Dương	Hiệp hội Gỗ và Thủ Công Mỹ nghệ Đồng Nai		230.000.000	(230.000.000)	Kinh phí còn thiếu (200.000.000 đồng) được lấy từ nguồn "Hỗ trợ Hiệp hội Gỗ và Thủ công mỹ nghệ tỉnh Đồng Nai tham gia gian hàng chung hội chợ DUBAI, UEA" tại mục III.3

III	HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM VÀ GIAO THƯƠNG QUỐC NGOÀI						
1	Hội chợ quốc tế doanh nghiệp vừa và nhỏ Trung Quốc lần thứ 18.	Hội DNT	360.000.000	392.108.000	(32.108.000)	Kinh phí còn thiếu (32.108.000 đồng) được lấy từ nguồn "Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuật lần thứ 8 tại tỉnh Đắk Lắk năm 2023" tại mục II.1	
2	Hỗ trợ Hiệp hội Gốm mỹ nghệ tỉnh Đồng Nai tham gia hội chợ Spoga - Gafa tại CHLB Đức	HH Gốm	400.000.000		400.000.000	Kinh phí còn thừa 400.000.000 đồng được chuyển qua chi cho các chương trình sau: 1. "Hỗ trợ Hiệp hội Gốm mỹ nghệ tỉnh Đồng Nai tham gia Hội chợ xuất khẩu trong nước" tại mục II.2, số tiền: 200.000.000 đồng 2. Hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tham gia HCTL trong và ngoài nước tại mục VIII.1, 200.000.000 đồng	
3	Hỗ trợ Hiệp hội Gỗ và Thủ công mỹ nghệ tỉnh Đồng Nai tham gia gian hàng chung hội chợ DUBAI, UEA	HH Gỗ TCMN	430.000.000	200.000.000	230.000.000	Kinh phí còn thừa 230.000.000 đồng được chi cho "Hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tham gia Hội chợ triển lãm trong nước Bifa wood 2023 Bình Dương" tại mục II.3	
4	Tổ chức gian hàng chung tỉnh Đồng Nai trưng bày các sản phẩm OCOP của tỉnh tham gia chương trình "Chợ Tết Công đoàn năm 2023" và chương trình "Tết sum vầy - Xuân gắn kết" tại Công viên -	TTXTTM Đồng Nai	99.980.000	94.950.000	5.030.000	Kinh phí còn thừa 5.030.000 đồng được chi cho "Hội nghị Kết nối giao thương giữa nhà cung cấp các tỉnh, thành phía Nam với các doanh nghiệp xuất khẩu và tổ chức xúc tiến thương mại" tại mục IV.1	

	<p>Quảng trường Amata, Khu Thương mại Amata, Quốc lộ 1A, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.</p>					
<p>IV</p>	<p>KẾT NÓI GIAO THƯƠNG, HỘI NGHỊ, HỘI THẢO TRONG NƯỚC</p>		<p>-</p>			<p>-</p>
<p>1</p>	<p>Kết nối giao thương giữa nhà cung cấp các tỉnh, thành phía Nam với các doanh nghiệp xuất khẩu và tổ chức xúc tiến thương mại</p>	<p>TTXTTM Đồng Nai</p>	<p>122.500.000</p>	<p>(122.500.000)</p>	<p>Kinh phí còn thiếu (122.500.000 đồng) được lấy từ nguồn của các chương trình sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. "Lễ hội cà phê Buôn Mê Thuộc, Đăk Lăc lần thứ 18", số tiền: 46.704.129 đồng tại mục II.1. 2. "Tổ chức gian hàng chung tỉnh Đồng Nai trưng bày các sản phẩm OCOP của tỉnh tham gia chương trình "Chợ Tết Công đoàn năm 2023" và chương trình "Tết sum vầy - Xuân gắn kết" tại Công viên - Quảng trường Amata, Khu Thương mại Amata, Quốc lộ 1A, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai", số tiền: 5.030.000 đồng tại mục III.4 3. "Hội nghị Kết nối giao thương giữa DN Đồng Nai với nhà cung cấp của tỉnh, thành miền Nam", số tiền: 65.836.042 đồng tại mục VII.2 4. "Xuân chiến sỹ 2023", số tiền: 3.600.000 đồng tại mục VII.1 	

							5. "Hội nghị Kết nối giao thương giữa DN Đồng Nai với nhà cung cấp của tỉnh, thành miền Nam", số tiền: 65.836.042 đồng tại mục VII.2
2	Hội nghị phổ biến chương trình XTMM năm 2022 và các qui chế, qui hoạch, kế hoạch, đề án của ngành công thương tại TP Biên Hòa	TTXTMM Đồng Nai	58.100.000	56.770.171	1.329.829		Kinh phí còn thừa 1.329.829 đồng được chi cho "Hội nghị Kết nối giao thương giữa nhà cung cấp các tỉnh, thành phía Nam với các doanh nghiệp xuất khẩu và tổ chức xúc tiến thương mại" tại mục IV.1
VII	HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI CHUYÊN ĐỀ: "NGƯỜI VIỆT NAM UÙ TIÊN DÙNG HÀNG VIỆT NAM"						
1	Xuân chiến sỹ 2023	TTXTMM Đồng Nai	161.000.000	157.400.000	3.600.000		Kinh phí còn thừa 3.600.000 đồng được chi cho "Hội nghị Kết nối giao thương giữa nhà cung cấp các tỉnh, thành phía Nam với các doanh nghiệp xuất khẩu và tổ chức xúc tiến thương mại" tại mục IV.1
2	Hội nghị Kết nối giao thương giữa DN Đồng Nai với nhà cung cấp của tỉnh, thành miền Nam	TTXTMM Đồng Nai	124.164.000	58.327.958	65.836.042		Kinh phí còn thừa 65.836.042 đồng được chi cho "Hội nghị Kết nối giao thương giữa nhà cung cấp các tỉnh, thành phía Nam với các doanh nghiệp xuất khẩu và tổ chức xúc tiến thương mại" tại mục IV.1
VIII	HỘI CHỢ TRIỂN LÃM TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC						

1	Hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tham gia HCTL trong và ngoài nước	TTXTTM Đồng Nai	200.000.000	(200.000.000)	Kinh phí còn lại thiếu (200.000.000 triệu đồng) được lấy từ nguồn "Hỗ trợ Hiệp hội Gốm mỹ nghệ tỉnh Đồng Nai tham gia hội chợ Spoga - Gafa, CHLB Đức" tại mục số III.2
TỔNG CỘNG					

Ghi chú:

- Tổng kinh phí được cấp theo Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai Ban hành Chương trình xúc tiến thương mại năm 2023 tỉnh Đồng Nai là: 8.033.000.000 đồng không bị thay đổi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2494/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 16 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500
Trung tâm văn hóa lịch sử Chiến khu Đ tại ngã ba Bà Hào,
xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 147/TTr-SXD ngày 11 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trung tâm văn hóa lịch sử Chiến khu Đ tại ngã ba Bà Hào, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh diện tích đất 1.737,7 m² trong đó bao gồm: Phần diện tích 613,7 m² có chức năng quy hoạch đất giao thông, sân bãi và phần diện tích 1.124 m² có chức năng quy hoạch đất cây xanh sang chức năng quy hoạch đất xây dựng công trình (Bia ghi nhớ truyền thống lực lượng vũ trang tỉnh Đồng Nai).

2. Tỷ lệ cơ cấu sử dụng đất sau khi điều chỉnh thay đổi như sau

STT	Loại đất	Quy hoạch được duyệt theo Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 25/3/2020		Quy hoạch điều chỉnh		Chênh lệch tăng giảm
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)
1	Đất xây dựng công trình	13.421	8,52	15.158,7	9,62	+1.737,7
2	Đất sân lễ chính	13.900	8,82	13.900	8,82	0
3	Đất giao thông, sân bãi	18.810	11,93	18.196,3	11,55	-613,7
4	Đất cây xanh - hồ cảnh	111.469	70,73	110.345	70,02	-1.124
	Tổng cộng	157.600	100,00	157.600	100,00	

(Bản đồ trích vẽ quy hoạch sử dụng đất phạm vi điều chỉnh do Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai lập, được Sở Xây dựng thẩm định tại Tờ trình số 147/TTr-SXD ngày 11 tháng 10 năm 2022).

Điều 2. Căn cứ nội dung điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu, Ủy ban nhân dân xã Mã Đà, Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai có trách nhiệm tổ chức công bố công khai cho Nhân dân và các đơn vị kinh tế xã hội có liên quan về nội dung điều chỉnh quy hoạch, cùng nghiêm chỉnh thực hiện theo quy hoạch đã phê duyệt. Đồng thời theo dõi, cập nhật vào các giai đoạn triển khai quy hoạch tiếp theo tại khu vực.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các nội dung khác không liên quan đến việc điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý theo Quyết định số 6683/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trung tâm văn hóa lịch sử Chiến khu Đ tại ngã ba Bà Hào, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trung tâm văn hóa lịch sử Chiến khu Đ tại ngã ba Bà Hào, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Công Thương; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu, Chủ tịch Ủy ban nhân

dân xã Mã Đà; Giám đốc Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai; Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2532/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 18 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc triển khai Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 6030/STC-NSNN ngày 06 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (Nghị quyết kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan triển khai Nghị quyết nêu trên; định kỳ đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính; Tư pháp; Kế hoạch và Đầu tư; Thông tin và Truyền thông; Xây dựng; Tài nguyên và Môi trường; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Lao động, Thương binh và Xã hội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**

Võ Tấn Đức

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2533/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 18 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 4749/SKHĐT-TĐ ngày 16 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh, với nội dung chính như sau:

1. Nội dung thông tin về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án

(Phụ lục kèm theo)

2. Trách nhiệm của chủ đầu tư trong quá trình tổ chức thực hiện:

Có giải pháp, phương án, tổ chức triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ cho các hộ dân của dự án theo quy định, đảm bảo tình hình an ninh trật tự tại địa phương.

Phối hợp với các sở, ngành liên quan để thực hiện công tác thẩm định điều chỉnh dự án đảm bảo thời gian theo quy định. Lưu ý rà soát kỹ các chi phí để điều

chính, lập báo cáo giám sát đánh giá điều chỉnh trước khi trình thẩm định điều chỉnh dự án.

3. Quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc vượt quá thẩm quyền thì kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để chỉ đạo xử lý.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NÂNG CẤP TUYẾN
ĐƯỜNG DUY TÂN (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGÔ QUYỀN ĐẾN
ĐƯỜNG HÀM NGHI), THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

(Kèm theo Quyết định số 2533/QĐ-UBND

ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

I. Nội dung chủ trương đầu tư được duyệt tại Nghị quyết 14/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai

1. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư: Đầu tư nâng cấp đường Duy Tân, thành phố Long Khánh nhằm kết nối giao thông theo quy hoạch, từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng, góp phần phát triển kinh tế xã hội theo định hướng phát triển chung của thành phố Long Khánh.

2. Quy mô đầu tư: Dự án nhóm B.

- Nội dung đầu tư: Xây dựng đường Duy Tân với chiều dài khoảng 1.200 m, điểm đầu tuyến giáp với đường Ngô Quyền, điểm cuối tuyến giáp với đường Hàm Nghi. Kết cấu bê tông nhựa nóng, mặt đường 10,5 m; vỉa hè lát gạch terrazzo mỗi bên rộng 5 m; nền rộng 20,5 m. Xây dựng hệ thống thoát nước dọc, hệ thống điện chiếu sáng, cây xanh, hệ thống an toàn giao thông.

3. Địa điểm: Phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh.

4. Thời gian và tiến độ thực hiện dự án: dự kiến từ năm 2021 với tiến độ thực hiện tối đa 04 năm kể từ khi bố trí vốn thực hiện dự án.

5. Tổng mức vốn đầu tư: Khoảng 113,62 tỷ đồng (Trong đó: Chi phí xây dựng khoảng 53,73 tỷ đồng; chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng khoảng 48,52 tỷ đồng; chi phí dự phòng khoảng 5,92 tỷ đồng; các chi phí khác còn lại khoảng 5,45 tỷ đồng).

6. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

7. Dự kiến kế hoạch bố trí vốn: Trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (sau khi được cơ quan có thẩm quyền thông báo).

8. Các vấn đề lưu ý trong quá trình tổ chức lập dự án:

- Có giải pháp, phương án, tổ chức triển khai công tác bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân của dự án theo quy định, đảm bảo tình hình an ninh trật tự tại địa phương.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai, môi trường theo quy định trước khi trình duyệt hồ sơ dự án.

II. Nội dung điều chỉnh

1. Tổng mức vốn đầu tư: Khoảng 160,707 tỷ đồng. Cụ thể: Chi phí xây dựng khoảng 50,162 tỷ đồng; chi phí thiết bị khoảng 5,545 tỷ đồng; chi phí tư vấn, quản lý dự án và chi phí khác khoảng 6,694 tỷ đồng; chi phí dự phòng khoảng 9,542 tỷ đồng; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khoảng 88,764 tỷ đồng.

(Các nội dung còn lại không thay đổi so với chủ trương đầu tư đã được quyết định)./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2534/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 18 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án nâng cấp đường ĐT.763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 4749/SKHĐT-TĐ ngày 16 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án nâng cấp đường ĐT.763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán, với nội dung chính như sau:

1. Nội dung thông tin về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án

(Phụ lục kèm theo)

2. Trách nhiệm của chủ đầu tư trong quá trình tổ chức thực hiện:

Phối hợp với địa phương để có giải pháp, phương án, tổ chức triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ cho các hộ dân của dự án theo quy định, đảm bảo tình hình an ninh trật tự tại địa phương.

Phối hợp với các sở, ngành liên quan để thực hiện công tác thẩm định điều chỉnh dự án đảm bảo thời gian theo quy định. Lưu ý rà soát kỹ các chi phí để điều chỉnh, lập báo cáo giám sát đánh giá điều chỉnh trước khi trình thẩm định điều chỉnh dự án.

3. Quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc vượt quá thẩm quyền thì kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để chỉ đạo xử lý.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Công Thương; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Xuân Lộc, Định Quán và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

Phụ lục**ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NÂNG CẤP ĐƯỜNG
ĐT.763 ĐOẠN TỪ KM0+000 ĐẾN KM29+500 (CUỐI TUYẾN),
HUYỆN XUÂN LỘC VÀ HUYỆN ĐỊNH QUÁN**

(Kèm theo Quyết định số 2534/QĐ-UBND

ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

I. Nội dung chủ trương đầu tư được duyệt tại Văn bản số 764/HĐND-VP ngày 21 ngày 10 tháng 2015 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Nghị quyết số 158/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019, Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 và Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Mục tiêu đầu tư: Nhằm tăng cường hệ thống đường giao thông, phục vụ tốt hơn cho nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa, đảm bảo an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội.

2. Quy mô đầu tư: Dự án nhóm B. Nâng cấp mở rộng tuyến đường theo tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng; Mặt đường rộng 8 m bằng bê tông nhựa nóng, lề đường mỗi bên rộng 2 m, nền đường rộng 12 m. Riêng đoạn từ Km5+200 đến Km8+260 (cầu Cao), mặt đường rộng 11 m bằng bê tông nhựa nóng, vỉa hè lát gạch Terazzo mỗi bên rộng 3 m, nền đường rộng 17 m; Vận tốc thiết kế 80 km/h, tại những vị trí tim tuyến bị lệch lớn so với đường hiện hữu giảm vận tốc thiết kế còn 60 km/h. Tuyến dài 29,5 km (điểm đầu tuyến giáp Quốc lộ 1 huyện Xuân Lộc, điểm cuối tuyến giáp Quốc lộ 20, huyện Định Quán) gồm; Đường giao thông dài 29,5 km, Cầu giao thông trên tuyến gồm 04 cầu hiện hữu được mở rộng cầu (phần xe chạy rộng 11 m, lan can rộng 0,5 m x 2); Xây dựng bổ sung một số vị trí thoát nước ngang đường và thoát nước dọc đường.

3. Nội dung đầu tư xây dựng gồm:

- Phần đường giao thông: Hướng tuyến bám theo đường hiện hữu mở rộng 2 bên, có nắn một số đoạn cong để đảm bảo theo các yếu tố kỹ thuật; Mặt đường rộng 8 m bằng bê tông nhựa nóng, lề đường mỗi bên rộng 2 m bằng sỏi đỏ, nền đường rộng 12 m. Riêng đoạn từ Km5+200 đến Km8+260 (cầu Cao), mặt đường rộng 11 m bằng bê tông nhựa nóng, vỉa hè lát gạch Terazzo mỗi bên rộng 3 m, nền đường rộng 17 m; Môđun đàn hồi lớp mặt đường Eyc = 160Mpa, tải trọng tính toán xe 10 tấn/trục; Vận tốc thiết kế 80 km/h, tại những vị trí tim tuyến bị lệch lớn so với đường hiện hữu giảm vận tốc thiết kế còn 60 km/h; Xây dựng cọc tiêu biển báo đầy đủ theo quy định.

- Cầu trên tuyến: Tải trọng tính toán xe H30-XB80. Trên tuyến có 04 cầu tại các lý trình Km8+265,11 và Km12+392,68; Hiện hữu cầu bê tông tiền áp nhịp dài 12,5 m; Tại các lý trình Km10+558,33 và Km24+943,27; Hiện hữu cầu bê tông tiền áp nhịp dài 24,54 m. Giải pháp thiết kế các cầu sau khi mở rộng (phần xe chạy 11 m, lan can cầu rộng 0.5 m x 2)

4. Tổng mức vốn đầu tư: Khoảng 821,912 tỷ đồng (trong đó: Chi phí xây dựng khoảng 399,225 tỷ đồng; chi phí tư vấn, quản lý dự án, chi phí khác và các chi phí

còn lại khoảng 53,523 tỷ đồng, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng khoảng 313,283 tỷ đồng, chi phí dự phòng khoảng 55,881 tỷ đồng).

5. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách trung ương là 170 tỷ đồng (gồm các đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến), phần còn lại đầu tư từ vốn ngân sách tỉnh.

6. Địa điểm đầu tư: huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2019 - 2023. Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016 - 2020 bố trí cho dự án năm 2019 - 2020 là 150 tỷ đồng, phần còn lại bố trí vào các năm tiếp theo.

8. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai.

II. Nội dung điều chỉnh

1. Tổng mức vốn đầu tư: Khoảng 886,629 tỷ đồng (trong đó: Chi phí xây dựng khoảng 399,225 tỷ đồng; chi phí tư vấn, quản lý dự án, chi phí khác và các chi phí còn lại khoảng 53,523 tỷ đồng, chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khoảng 378 tỷ đồng, chi phí dự phòng khoảng 55,881 tỷ đồng).

2. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2019 - 2024.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh.

4. Nội dung khác:

Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đến năm 2024.

(Các nội dung còn lại không thay đổi so với chủ trương đầu tư đã được quyết định)./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐỒNG NAI XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Văn Trị, P. Thanh Bình,

TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513.941869

Email: congbao@dongnai.gov.vn

Website: <http://congbao.dongnai.gov.vn>